Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5903.90.90

Mã HS	5903.90.90
Mô tả hàng hóa	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02 / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:58:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59039090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9025
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9025
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9025
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8604
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8559
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8559
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8559
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8559
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8559
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8559
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8609
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8609
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8609

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8609
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8609
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8609
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8610
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8610
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8610
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8610
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8610
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8610
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8611
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8565
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8571
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8571
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8571
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8571
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8571
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8571
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8594
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8594
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8594
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8594
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8594
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8594
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8641
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8641
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8641

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8641
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8641
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8641
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8621
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8621
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8621
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8621
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8621
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8621
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8634
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8634
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8634
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8634
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8634
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8634
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8638
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8638
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8638
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8638
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8638
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8638
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8637
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8637
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8637
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8637
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8637
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8589
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8589
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8589
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8589
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8589
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8589
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8589
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D8626
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E8626
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F8626
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G8626
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H8626
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I8626
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D8626
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E8626
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F8626
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G8626
RCEP B	2026	2026	6	B!H8626
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I8626
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D8626
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E8626
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F8626
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G8626
RCEP C	2026	2026	6	C!H8626
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I8626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D8625
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E8625
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F8625
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G8625
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H8625
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I8625
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D8629
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E8629
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F8629
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G8629
RCEP E	2026	2026	6	E!H8629
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I8629
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D8626
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E8626
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F8626
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G8626
RCEP F	2026	2026	6	F!H8626
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I8626
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7967
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7967
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7967
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7967

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5903.90 có 2 dòng thuế; dòng 5903.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5903.90.10 Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 5903.90.90 có mã Chương 98 tương ứng 9808.00.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5903.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5903.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9025), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.